

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

ĐÀM
VĂN
TUẤN

Digitally signed by ĐÀM VĂN TUẤN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH,
L=Quận 3, O=NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU,
OU=Phó Tổng Giám Đốc, T=Phó
Tổng Giám Đốc, CN=ĐÀM VĂN
TUẤN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=C
MND:022072892
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2021-02-26 08:22:59
Foxit Reader Version: 9.3.0

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD-HN")	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD-HN")	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD-HN")	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD-HN")	11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng

Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018

Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 19 tháng 10 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
Ông Hiệp Van Vo	Thành viên độc lập
Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 90. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 24 tháng 2 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 90.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM10031
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.967.918	6.437.812
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	16.616.798	10.420.306
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	31.671.245	30.341.599
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	23.311.116	19.390.796
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	8.360.129	11.051.317
3	Dự phòng rủi ro	6.3	-	(100.514)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	6.167.917	2.985.262
1	Chứng khoán kinh doanh		6.285.763	3.145.903
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(117.846)	(160.641)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	54.473	87.753
VI	Cho vay khách hàng	9	308.528.625	266.164.852
1	Cho vay khách hàng		311.478.989	268.700.541
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9.7	(2.950.364)	(2.535.689)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	63.399.011	55.956.160
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	10.790.432	10.601.503
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.1	53.048.264	45.821.522
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.3	(439.685)	(466.865)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	99.489	97.884
2	Vốn góp liên doanh	11.2	856	902
3	Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	2.111	539
4	Đầu tư dài hạn khác	11.3	101.827	101.827
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(5.305)	(5.384)
X	Tài sản cố định	12	3.782.753	3.770.219
1	Tài sản cố định hữu hình	12.1	2.716.915	2.721.100
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.949.479	4.737.359
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.232.564)	(2.016.259)
3	Tài sản cố định vô hình	12.2	1.065.838	1.049.119
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.495.882	1.409.414
b	Hao mòn tài sản cố định		(430.044)	(360.295)
XI	Bất động sản đầu tư	13	348.778	361.676
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		356.358	364.877
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(7.580)	(3.201)
XII	Tài sản Có khác	14	6.893.097	6.890.916
1	Các khoản phải thu	14.1	3.045.690	3.740.459
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.638.207	3.676.311
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	14.4	50.724	23.041
4	Tài sản Có khác	14.2	1.115.297	1.054.539
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.3	(956.821)	(1.603.434)
TỔNG TÀI SẢN			444.530.104	383.514.439

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	23.875.242	19.248.572
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		15.081.349	16.673.949
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8.793.893	2.574.623
III	Tiền gửi của khách hàng	16	353.195.838	308.129.391
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	116.705	156.147
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	22.049.697	20.830.836
VII	Các khoản nợ khác		9.844.459	7.384.134
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.097.042	4.362.770
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		67	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	4.747.350	3.021.364
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		409.081.941	355.749.080
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	35.448.163	27.765.359
1	Vốn của tổ chức tín dụng	20.1	21.887.364	16.799.171
a	Vốn điều lệ		21.615.585	16.627.373
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	271.779
d	Cổ phiếu quỹ		-	(99.981)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	20.1	5.741.759	4.595.902
5	Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	7.819.040	6.370.286
a	Lợi nhuận năm nay		6.537.045	5.107.104
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.281.995	1.263.182
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.448.163	27.765.359
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		444.530.104	383.514.439

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	38.1	75.723	50.599
2	Cam kết giao dịch hối đoái	38.1	59.274.732	44.365.611
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.206.679	1.711.469
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		975.731	1.175.882
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		57.092.322	41.478.260
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.1	4.585.085	4.998.346
5	Bảo lãnh khác	38.1	7.726.325	7.218.578
6	Các cam kết khác	38.1	2.841.427	-



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

			Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	31.855.748	28.317.522
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(17.273.625)	(16.205.362)
I	Thu nhập lãi thuần		14.582.123	12.112.160
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	2.803.484	2.708.759
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(1.108.830)	(812.267)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.694.654	1.896.492
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	687.187	430.325
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	166.503	75.206
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	732.115	54.322
5	Thu nhập từ hoạt động khác		495.459	1.546.194
6	Chi phí hoạt động khác		(215.809)	(46.054)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	279.650	1.500.140
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	19.077	28.708
VIII	Chi phí hoạt động	30	(7.624.268)	(8.307.596)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10.537.041	7.789.757
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(941.153)	(273.821)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		9.595.888	7.515.936
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.940.681)	(1.463.537)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.616	(42.462)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(1.913.065)	(1.505.999)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		7.682.823	6.009.937
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33	3.511	2.780

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.893.852	28.097.818
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.519.692)	(15.242.345)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.694.654	1.896.492
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.515.830	588.907
05	Thu nhập khác	67.987	66.338
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	208.790	1.427.758
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(7.539.178)	(7.538.838)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.633.859)	(1.588.153)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		9.688.384	7.707.977
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.387.428	(5.294.776)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.555.531)	(4.393.112)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	33.280	(87.753)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(42.778.448)	(38.173.321)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(626.992)	(341.513)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	677.200	242.793
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	(3.074.100)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.626.670	(1.469.810)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	45.066.447	38.130.888
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.339.800	12.334.480
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(39.442)	(3.946)
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(38.198)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	1.061.621	276.619
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.156)	(1.326)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10.879.261	5.814.902

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Thuyết minh		2020	2019
		Triệu VND	Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(423.132)	(535.261)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.336	22.135
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	(500)	(139.339)
05	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	7.220	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	58.100
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	17.573	28.522
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(395.503)	(565.843)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	29.400	196.000
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(170.000)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	837.523
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(140.600)	1.033.523
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	10.343.158	6.282.582
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	35.678.913	29.396.331
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	46.022.071	35.678.913
34			



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 90 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO****(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 21.615.584.600.000 đồng Việt Nam (31.12.2019: 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 2.161.558.460 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 371 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2019: 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có các công ty con như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

(d) Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31.12.2020	31.12.2019
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD, 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP, 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31.12.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 11.272 nhân viên (31.12.2019: 11.168 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là "các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu"). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(o) hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 01") thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (vi) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Tập đoàn**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại dựa trên Thông tư 02

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19*

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 01.

Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Phát sinh từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19;
- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay, cho thuê tài chính đã ký;
- Số dư nợ đã quá hạn trên 10 ngày trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến 29 tháng 3 năm 2020.

Thời gian cơ cấu lại trong trường hợp kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cuối cùng của thời hạn cho vay, cho thuê tài chính (thời điểm khách hàng phải trả hết toàn bộ nợ gốc và lãi).

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 01, Tập đoàn giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Các khoản nợ này được thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo thời hạn đã được cơ cấu lại theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 nhưng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, kể từ ngày được cơ cấu lại, Tập đoàn không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thông tư 01 có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 3 năm 2020. Việc phân loại nợ và hạch toán thu nhập lãi của khoản nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01 không áp dụng điều chỉnh hồi tố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(vi) *Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")*

Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 3(i)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo đối lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(vii) *Cho vay giao dịch ký quỹ*

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(g) Các khoản cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Nhóm		Tiêu chí
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(i) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(j) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(l) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(m) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(n) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(p) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) *Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(iii) *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(s) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(t) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa

25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(t) Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá trị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(u) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(v) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(w) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(x) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng. Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. ACBL chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(y) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(z) Các quỹ khác

(i) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(aa) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(bb) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bằng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dự nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(cc) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(dd) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ff) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.948.965	5.510.464
Tiền mặt bằng ngoại tệ	755.010	835.155
Chứng từ có giá	471	472
Vàng	263.472	91.721
	<u>6.967.918</u>	<u>6.437.812</u>

5 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	10.115.714	9.677.027
- Bằng ngoại tệ	6.501.084	743.279
	<u>16.616.798</u>	<u>10.420.306</u>

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước:

	31.12.2020	31.12.2019
	%	%
<i>Tiền gửi khách hàng:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
<i>Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	<u>1,00</u>	<u>1,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	164.276	31.557
- Bằng ngoại tệ	4.552.379	2.381.444
	<u>4.716.655</u>	<u>2.413.001</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	15.221.861	10.190.000
- Bằng ngoại tệ	3.372.600	6.787.795
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	-	(100.514)
	<u>18.594.461</u>	<u>16.877.281</u>
	<u>23.311.116</u>	<u>19.290.282</u>
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	8.360.129	11.051.317
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	8.360.129	11.051.317
	<u>8.360.129</u>	<u>11.051.317</u>
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	<u>31.671.245</u>	<u>30.341.599</u>

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là:

- 231.000 triệu VND (31.12.2019: 4.423.630 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 232.000 triệu VND (31.12.2019: 4.293.360 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
- 873.760 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của ACBS (31.12.2019: 150.000 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 863.000 triệu VND (31.12.2019: 45.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

6 TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	26.954.590	27.629.112
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	-	400.000
	<u>26.954.590</u>	<u>28.029.112</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng và ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng để theo dõi và thu nợ.

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	140.392
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(39.878)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.514
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	299.486
Sử dụng trong năm	(400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>-</u>

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	5.986.742	2.792.425
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	69.933	69.932
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	215.438	283.546
Chứng khoán kinh doanh khác	13.650	-
	<u>6.285.763</u>	<u>3.145.903</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(117.846)	(160.641)
	<u>6.167.917</u>	<u>2.985.262</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	5.986.742	2.792.425
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	188.787	209.344
Chưa niêm yết	96.584	144.134
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	13.650	-
Tổng chứng khoán kinh doanh	<u>6.285.763</u>	<u>3.145.903</u>

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)	Tài sản	Công nợ
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	901.434	3.447	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.600.664	51.026	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.784.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	Tài sản	Công nợ
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.374.514	7.077	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.906.181	78.876	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.392.000	1.800	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

9.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	307.489.969	265.821.642
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	125.407	155.744
Cho thuê tài chính	1.211.209	1.039.817
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.949	3.901
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.650.256	1.679.238
	<u>311.478.989</u>	<u>268.700.541</u>

9.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.170.762	1.193.119
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	115.573.963	103.724.193
Công ty liên doanh	433.762	529.697
Công ty 100% vốn nước ngoài	776.700	880.866
Hợp tác xã	206.487	212.340
Cá nhân và các đối tượng khác	193.317.315	162.160.326
	<u>311.478.989</u>	<u>268.700.541</u>

9.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	306.412.308	264.940.868
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	576.041	631.083
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	212.494	235.338
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	411.284	310.859
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.216.606	903.155
Cho vay giao dịch ký quỹ	2.650.256	1.679.238
	<u>311.478.989</u>	<u>268.700.541</u>

- (i) Bao gồm trong số dư nợ đủ tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.046.078 triệu VND tổng dư nợ vay của các khách nhận nợ thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư 01, trong đó 1.697.845 triệu VND là số dư nợ thuộc các khách này đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, được thực hiện theo Thông tư 01. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đang ghi nhận ngoại bằng số tiền 300.504 triệu VND lãi dự thu của các khách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn	180.504.214	144.794.684
Trung hạn	15.849.837	18.457.541
Dài hạn	115.124.938	105.448.316
	<u>311.478.989</u>	<u>268.700.541</u>

9.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	303.610.974	261.404.653
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.868.015	7.295.888
	<u>311.478.989</u>	<u>268.700.541</u>

9.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thương mại	55.608.986	50.286.592
Nông, lâm nghiệp	1.073.201	944.875
Sản xuất và gia công chế biến	24.652.866	23.992.177
Xây dựng	14.862.172	12.463.481
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	7.345.463	5.686.841
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.498.043	2.803.690
Giáo dục và đào tạo	755.582	695.851
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.747.605	4.589.815
Nhà hàng và khách sạn	2.718.319	2.563.235
Dịch vụ tài chính	90.739	16.905
Các ngành nghề khác	196.126.013	164.657.079
	<u>311.478.989</u>	<u>268.700.541</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.692.033	746.253	105.886	2.544.172
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	271.682	1.923	19.052	292.657
Sử dụng trong năm	-	(301.140)	-	(301.140)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.963.715	447.036	124.938	2.535.689
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 31)	298.000	352.404	(8.737)	641.667
Sử dụng trong năm	-	(226.992)	-	(226.992)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.261.715	572.448	116.201	2.950.364

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.779.851	9.893.342
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	302.420	-
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	708.161	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.790.432	10.601.503
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(439.685)	(466.865)
	10.350.747	10.134.638
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	53.048.264	45.821.522
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	53.048.264	45.821.522
Tổng chứng khoán đầu tư	63.399.011	55.956.160

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

- (i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là:
- 6.840.416 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 2.511.680 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 6.721.541 triệu VND (31.12.2019: 2.474.170 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
 - 1.504.136 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 1.507.602 triệu VND) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền gửi của TCTD khác với số tiền là 1.280.000 triệu VND (31.12.2019: 1.280.000 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).
 - 4.346.624 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2019: 4.663.274 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.372.452 triệu VND (31.12.2019: 4.367.678 triệu VND) (Thuyết minh 37.2).

10.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	302.420	-

10.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	437.267	19.331	456.598
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	29.598	21.042	50.640
Sử dụng trong năm	-	(40.373)	(40.373)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	466.865	-	466.865
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 27)	(27.180)	-	(27.180)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	439.685	-	439.685

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

11.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	11.2	856	902
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	2.111	539
Đầu tư dài hạn khác	11.3	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.4	(5.305)	(5.384)
		99.489	97.884

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

11 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	31.12.2020		31.12.2019	
	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	856	1.000	902
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	2.111	200	539
	<u>1.200</u>	<u>2.967</u>	<u>1.200</u>	<u>1.441</u>

11.3 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i)	101.827	101.827
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.305)	(5.384)
	<u>96.522</u>	<u>96.443</u>

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	159.927
Thanh lý trong năm	(58.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>101.827</u>

11.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.350
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	34
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.384
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(79)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.305</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.555.734	1.630.256	388.040	163.329	4.737.359
Mua trong năm	1.792	186.071	55.073	4.520	247.456
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.217	-	-	-	45.217
Thanh lý	-	(53.649)	(18.185)	(8.719)	(80.553)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.602.743	1.762.678	424.928	159.130	4.949.479
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	494.109	1.133.619	238.324	150.207	2.016.259
Khấu hao trong năm	67.716	185.346	36.248	6.390	295.700
Thanh lý	-	(53.300)	(17.388)	(8.707)	(79.395)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	561.825	1.265.665	257.184	147.890	2.232.564
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.061.625	496.637	149.716	13.122	2.721.100
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.040.918	497.013	167.744	11.240	2.716.915

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay (Thuyết minh 37.2)	31.196	33.693
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng	45	478
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	998.505	938.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	816.902	592.512	1.409.414
Mua trong năm	2.804	19.308	22.112
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	65.136	65.136
Thanh lý trong năm	-	(780)	(780)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	819.706	676.176	1.495.882
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	360.295	360.295
Khấu hao trong năm	-	70.529	70.529
Thanh lý trong năm	-	(780)	(780)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	430.044	430.044
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	816.902	232.217	1.049.119
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	819.706	246.132	1.065.838
Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		166.205	140.345

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (Thuyết minh 13.1)	132.255	145.153
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (Thuyết minh 13.2)	216.523	216.523
	<u>348.778</u>	<u>361.676</u>

13.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Triệu VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	148.354
Mua trong năm	500
Thanh lý trong năm	(9.019)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>139.835</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.201
Khấu hao trong năm	6.873
Thanh lý trong năm	(2.494)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>7.580</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	145.153
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>132.255</u>

13.2 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Quyền sử dụng đất	<u>216.523</u>	<u>216.523</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	145.657	104.225
Phải thu bên ngoài (ii)	2.775.260	3.336.341
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	117.337	292.435
Cổ tức phải thu	414	436
	<u>3.045.690</u>	<u>3.740.459</u>

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	104.225	499.343
Tăng trong năm	153.564	272.023
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12.1)	(45.217)	(129.287)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12.2)	(65.136)	(505.013)
Chuyển sang tài sản khác	(1.779)	(32.841)
Số dư cuối năm	<u>145.657</u>	<u>104.225</u>

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	<u>115.434</u>	<u>28.976</u>

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2019: 131.905 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 131.905 triệu VND (31.12.2019: 131.905 triệu VND).
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 389.232 triệu VND (31.12.2019: 705.122 triệu VND)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Tài sản Có khác

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	984.215	902.414
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	51.041	56.398
Tài sản khác	80.041	95.727
	<u>1.115.297</u>	<u>1.054.539</u>

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Bất động sản	<u>51.041</u>	<u>56.398</u>

14.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.324.962
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	278.472
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.603.434
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(646.613)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>956.821</u>

14.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>50.724</u>	<u>23.041</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	23.041	65.503
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32)	50.595	22.805
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước (Thuyết minh 32)	(22.912)	(65.267)
Số dư cuối năm	<u>50.724</u>	<u>23.041</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2020 và năm 2019 là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	49.471	42.273
- Bằng ngoại tệ	2.369	13.089
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	14.036.195	14.833.935
- Bằng ngoại tệ	993.314	1.784.652
	15.081.349	16.673.949
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	8.423.355	2.574.623
Trong đó		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	6.721.541	2.474.170
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	863.000	65.000
Bằng ngoại tệ	370.538	-
	8.793.893	2.574.623
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	<u>23.875.242</u>	<u>19.248.572</u>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1(i))	8.344.552	4.019.282
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	<u>1.104.760</u>	<u>4.573.630</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	69.109.913	51.920.717
- Bằng ngoại tệ	4.954.665	4.136.987
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	59.751.991	44.918.818
- Bằng ngoại tệ	340.063	275.072
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	212.359.343	199.592.882
- Bằng ngoại tệ	4.374.352	4.556.290
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.724.879	1.426.763
- Bằng ngoại tệ	50.103	112.911
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	114.989	680.964
- Bằng ngoại tệ	415.540	507.987
	<u>353.195.838</u>	<u>308.129.391</u>

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	969.050	1.469.245
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	62.642.089	50.902.303
Công ty liên doanh	1.736.470	1.511.062
Công ty 100% vốn nước ngoài	6.694.160	4.646.303
Hợp tác xã	87.930	92.084
Cá nhân	280.172.886	247.094.213
Các đối tượng khác	893.253	2.414.181
	<u>353.195.838</u>	<u>308.129.391</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	90.439	128.850
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	26.266	27.297
	<u>116.705</u>	<u>156.147</u>

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

- (i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2020 từ 4,18%/năm đến 5,08%/năm (trong năm 2019: từ 5,00%/năm đến 5,18%/năm).
- (ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2020 là 1,91%/năm (trong năm 2019: 1,91%/năm).

18 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	272.000	219.000
- Trái phiếu thời hạn một năm một ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	-	282.000
- Trái phiếu thời hạn một năm hai ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	171.000	-
- Trái phiếu thời hạn hai năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	3.494.633	3.491.170
- Trái phiếu thời hạn ba năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	9.140.381	9.133.417
- Trái phiếu thời hạn năm năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.488.217	1.485.213
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.399.584	2.366.419
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	884.000	1.054.000
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	2.199.882	799.617
	<u>22.049.697</u>	<u>20.830.836</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.451.095	1.058.690
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	313.272	281.552
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)	385.891	72.783
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	138.387	115.257
- Các khoản chờ thanh toán	944.493	162.890
- Phải trả khác	209.395	24.840
Thu nhập chưa thực hiện	1.824	1.222
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	202.993	204.130
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (ii)	1.100.000	1.100.000
	<u>4.747.350</u>	<u>3.021.364</u>

(i) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	204.130	105.456
Trích lập trong năm	100.000	100.000
Mua cổ phiếu quỹ (*)	(99.981)	-
Sử dụng khác trong năm	(1.156)	(1.326)
Số dư cuối năm	<u>202.993</u>	<u>204.130</u>

(*) Theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã bán 6.222.000 cổ phiếu quỹ với tổng giá trị là 99.981 triệu VND, dùng nguồn tiền mua là Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số cổ phiếu này đã được phân phối cho Công đoàn của Ngân hàng để làm cổ phiếu thưởng cho nhân viên.

(ii) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.885.877	-	(665.725)	875.703	2.493.570	323.796	5.104.678	21.017.899
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.009.937	6.009.937
Trích lập các quỹ	-	-	-	295.885	591.772	15.176	(902.833)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.741.496	-	-	-	-	-	(3.741.496)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	271.779	565.744	-	-	-	-	837.523
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	338.972	6.370.286	27.765.359
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	7.682.823	7.682.823
Trích lập các quỹ	-	-	-	374.668	749.336	21.853	(1.145.857)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20.3)	4.988.212	-	-	-	-	-	(4.988.212)	-
Bán cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 19(ii))	-	-	99.981	-	-	-	-	99.981
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	21.615.585	271.779	-	1.546.256	3.834.678	360.825	7.819.040	35.448.163

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Các quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 154.172 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 63.937 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 142.595 triệu VND;
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2020		31.12.2019	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	2.161.558.460	21.615.585	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu quỹ	-	-	(6.222.000)	(99.981)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.161.558.460	21.615.585	1.656.515.277	16.527.392

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu mới phát hành	374.149.539	3.741.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.662.737.277	16.627.373
Cổ phiếu mới phát hành	498.821.183	4.988.212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.161.558.460	21.615.585

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 30% từ 4.988.212 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2019 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	296.992	607.938
Thu lãi cho vay	27.685.120	24.425.186
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.915.654	2.934.133
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	38.050	22.050
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.877.604	2.912.083
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	235.968	214.602
Thu lãi cho thuê tài chính	98.657	78.694
Thu khác từ hoạt động tín dụng	623.357	56.969
	<u>31.855.748</u>	<u>28.317.522</u>

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.568.750	15.061.615
Trả lãi tiền vay	66.981	103.125
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.546.635	993.910
Chi phí hoạt động tín dụng khác	91.259	46.712
	<u>17.273.625</u>	<u>16.205.362</u>

23 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.499.936	1.425.973
Dịch vụ ngân quỹ	27.951	34.109
Dịch vụ chứng khoán	206.592	125.051
Các dịch vụ khác	1.069.005	1.123.626
	<u>2.803.484</u>	<u>2.708.759</u>

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	582.706	511.139
Dịch vụ chứng khoán	53.421	42.404
Các dịch vụ khác	472.703	258.724
	<u>1.108.830</u>	<u>812.267</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

25 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	610.663	477.737
- Thu từ kinh doanh vàng	73.964	48.204
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	237.938	217.177
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(105.608)	(135.673)
- Chi về kinh doanh vàng	(5.301)	(320)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(124.469)	(176.800)
	<u>687.187</u>	<u>430.325</u>

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	271.860	90.870
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(148.152)	(16.208)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	42.795	544
	<u>166.503</u>	<u>75.206</u>

27 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	735.251	116.413
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(30.316)	(32.493)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10.3)	27.180	(29.598)
	<u>732.115</u>	<u>54.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

28 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý	208.790	1.427.758
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	232.499	65.993
Thu nhập khác	54.170	52.443
	<u>495.459</u>	<u>1.546.194</u>
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(193.085)	(15.973)
Chi phí khác	(22.724)	(30.081)
	<u>(215.809)</u>	<u>(46.054)</u>
	<u>279.650</u>	<u>1.500.140</u>

29 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	3.586	7.799
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	7.653	11.354
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	6.312	9.512
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	1.526	43
	<u>19.077</u>	<u>28.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.810	13.444
Chi phí nhân viên	4.337.109	3.763.241
- Chi lương và phụ cấp	1.753.297	1.656.145
- Các khoản chi đóng góp theo lương	362.760	344.978
- Chi trợ cấp	6.981	10.239
- Chi khác cho nhân viên	2.214.071	1.751.879
Chi về tài sản	1.750.411	1.643.038
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	373.102	345.522
- Chi khác	1.377.309	1.297.516
Chi cho hoạt động quản lý	1.793.343	2.279.266
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	374.287	330.101
Chi phí dự phòng (i)	(646.692)	278.506
	<u>7.624.268</u>	<u>8.307.596</u>

(i) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11.4)	(79)	34
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 14.3)	(646.613)	278.472
	<u>(646.692)</u>	<u>278.506</u>

31 CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	299.486	(39.878)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	298.000	271.682
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9.7)	352.404	1.923
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 9.7)	(8.737)	19.052
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10.3)	-	21.042
	<u>941.153</u>	<u>273.821</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2020 Triệu đồng	2019 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế TNDN	9.595.888	7.515.936
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	19.077	29.708
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	17.551	28.665
- Lãi từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	1.526	43
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	-	1.000
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.957	3.755
Các khoản điều chỉnh làm tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế khác	126.723	(173.572)
Thu nhập chịu thuế	9.705.491	7.316.411
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.941.098	1.463.283
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	254
Thuế TNDN được giảm	(417)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.940.681	1.463.537
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.633.859)	(1.588.153)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	24.863	149.479
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	331.685	24.863

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2020 Triệu đồng	2019 Triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	67	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.912	65.267
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(50.595)	(22.805)
	(27.616)	42.462

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

33 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

33.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu VND)	7.682.823	6.009.937
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu VND)	(100.000)	(100.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	7.582.823	5.909.937
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (cổ phiếu) (i)	2.160.028.460	2.126.211.573
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (VND/cổ phiếu)	3.511	2.780

(i) Số liệu này được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên từ chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2020.

33.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.967.918	6.437.812
Tiền gửi tại NHNN	16.616.798	10.420.306
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	22.437.355	18.820.795
	46.022.071	35.678.913

35 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân (người)	11.267	10.913
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.703.444	1.634.156
Thu nhập khác	1.835.197	1.575.267
Tổng thu nhập	3.538.641	3.209.423
Tiền lương bình quân/người/năm	151	150
Thu nhập bình quân/người/năm	314	294

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

36 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2020 Triệu VND	Phát sinh trong năm		31.12.2020 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	3.530	216.343	(217.358)	2.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	24.863	1.940.681	(1.633.859)	331.685
Các loại thuế khác	44.390	343.600	(336.299)	51.691
	<u>72.783</u>	<u>2.500.624</u>	<u>(2.187.516)</u>	<u>385.891</u>

37 TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	596.168.788	494.245.578
Hàng tồn kho	331.252	583.208
Máy móc, thiết bị	4.210.884	5.434.604
Giấy tờ có giá	21.640.208	22.718.863
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	21.640.208	22.718.863
Tài sản khác	13.912.810	13.671.741
	<u>636.263.942</u>	<u>536.653.994</u>
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	658.907	598.973
Giấy tờ có giá	7.188.000	10.088.000
Tài sản khác	1.412.100	1.937.220
	<u>9.259.007</u>	<u>12.624.193</u>
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	<u>645.522.949</u>	<u>549.278.187</u>

37.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	1.106.860	4.573.630
Chứng khoán kinh doanh	-	101.556
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10.1)	12.691.176	8.682.556
Tài sản cố định (Thuyết minh 12.1)	31.196	33.693
	<u>13.829.232</u>	<u>13.391.435</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

38 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

38.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	75.723	-	75.723
Cam kết giao dịch hối đoái	26.919.629	32.355.103	59.274.732
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	-	2.163.859	2.163.859
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	302.286	2.118.940	2.421.226
Bảo lãnh thanh toán	2.211.922	53.850	2.265.772
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.238.688	29.925	1.268.613
Bảo lãnh dự thầu	358.455	196	358.651
Các cam kết, bảo lãnh khác	6.520.657	154.059	6.674.716
	<u>37.627.360</u>	<u>36.875.932</u>	<u>74.503.292</u>

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	50.599	-	50.599
Cam kết giao dịch hối đoái	18.734.275	25.631.336	44.365.611
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	580	2.354.079	2.354.659
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	210.275	2.433.412	2.643.687
Bảo lãnh thanh toán	1.660.709	73.425	1.734.134
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.750.417	11.789	1.762.206
Bảo lãnh dự thầu	294.963	-	294.963
Các bảo lãnh khác	3.290.074	137.201	3.427.275
	<u>25.991.892</u>	<u>30.641.242</u>	<u>56.633.134</u>

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 927.074 triệu VND (31.12.2019: 601.649 triệu VND).

38.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2020 Triệu VND	31.12.2019 Triệu VND
Đến 1 năm	365.457	332.982
Trên 1 đến 5 năm	1.786.708	1.663.619
Trên 5 năm	1.166.328	1.303.377
	<u>3.318.493</u>	<u>3.299.978</u>

38.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 122.870 triệu VND (31.12.2019: 213.329 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

39 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	28.515.828	311.478.989	23.504.444	353.195.838	10.466.438	32.270.869	70.124.459
Nước ngoài	3.155.417	-	370.798	-	4.762.122	15.229	-
	<u>31.671.245</u>	<u>311.478.989</u>	<u>23.875.242</u>	<u>353.195.838</u>	<u>15.228.560</u>	<u>32.286.098</u>	<u>70.124.459</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	28.718.678	268.700.541	19.248.313	308.129.391	7.205.324	22.645.130	59.568.928
Nước ngoài	1.723.435	-	259	-	5.062.199	27.565	-
	<u>30.442.113</u>	<u>268.700.541</u>	<u>19.248.572</u>	<u>308.129.391</u>	<u>12.267.523</u>	<u>22.672.695</u>	<u>59.568.928</u>

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	3.735	5.394
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.318	1.220
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	63.273	30.305
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	2.739	2.737
Phí trả cho công ty liên kết	273.640	252.484
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	1.390	12.519
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	49.670	45.004
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	15.943	15.225
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	5.623	5.407
Chi phí lãi giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	305	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	49.675	51.141
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	39.996	42.694
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	966.552	647.089
Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	31.000	31.000
Giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	7.000	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	261	584
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	478	35
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	40.893	7.470
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác (i)	643	677
Lãi dự chi giấy tờ có giá phát hành cho công ty liên doanh	24	-

- (i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản cam kết chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2020	31.12.2019
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.616.798	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31.671.245	30.442.113
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	5.986.742	2.792.425
Các công cụ tài chính phái sinh	54.473	87.753
Cho vay khách hàng	311.478.989	268.700.541
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	10.082.271	9.893.342
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	53.048.264	45.821.522
Các tài sản tài chính khác	6.531.218	7.305.523
	435.470.000	375.463.525
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	15.228.560	12.267.523

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Thuyết minh 37.1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Đơn vị: Triệu VND	
								Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.967.918	-	-	-	-	-	-	6.967.918
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	16.616.798	-	-	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	18.807.462	11.990.023	-	482.256	391.504	-	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	6.285.763	-	-	-	-	-	-	6.285.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	54.473	-	-	-	-	-	-	54.473
Cho vay khách hàng (i)	2.174.658	-	5.551.746	287.813.751	11.822.502	3.381.360	445.193	289.779	311.478.989
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	302.420	20.115.556	42.712.559	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	104.794	-	-	-	-	-	-	104.794
Tài sản cố định	-	3.782.753	-	-	-	-	-	-	3.782.753
Bất động sản đầu tư	-	348.778	-	-	-	-	-	-	348.778
Tài sản Có khác (i)	226.537	6.883.870	6.956	-	-	732.555	-	-	7.849.918
Tổng tài sản	2.401.195	41.753.308	24.366.164	299.803.774	11.822.502	4.898.591	20.952.253	43.002.338	449.000.125
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	21.053.795	2.120.687	615.760	85.000	-	-	23.875.242
Tiền gửi của khách hàng	-	-	80.128.917	93.571.972	94.207.960	17.476.547	67.810.442	-	353.195.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	90.439	-	-	-	26.266	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.355.882	14.294.230	2.399.585	22.049.697
Các khoản nợ khác	-	9.657.809	-	-	-	186.650	-	-	9.844.459
Tổng nợ phải trả	-	9.657.809	101.182.712	95.783.098	94.823.720	23.104.079	82.104.672	2.425.851	409.081.941
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2.401.195	32.095.499	(76.816.548)	204.020.676	(83.001.218)	(18.205.488)	(61.152.419)	40.576.487	39.918.184
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(15.228.560)	-	-	-	-	-	-	(15.228.560)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2.401.195	16.866.939	(76.816.548)	204.020.676	(83.001.218)	(18.205.488)	(61.152.419)	40.576.487	24.689.624

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		Đơn vị: Triệu VND				
Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.437.812	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.420.306	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	13.746.762	14.330.024	1.865.327	70.000
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	3.145.903	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.753	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (i)	1.938.038	-	4.099.692	252.525.855	6.401.472	2.947.811
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-	-	-	484.297
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	103.268	-	-	-	25.221.860
Tài sản cố định	-	3.770.219	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	361.676	-	-	-	-
Tài sản Có khác (i)	274.193	6.887.411	-	-	-	1.332.746
Tổng tài sản	2.612.231	31.922.509	17.846.454	266.855.879	8.266.799	4.350.557
						25.736.157
						30.796.380
						388.386.966
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.393.002	3.810.570	45.000	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.204.062	91.174.142	85.108.180	55.448.121
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	128.850	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	7.384.134	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	7.384.134	78.597.064	95.113.562	85.153.180	17.267.503
						69.839.921
						2.393.716
						355.749.080
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	2.612.231	24.538.375	(60.750.610)	171.742.317	(76.886.381)	(12.916.946)
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	(12.267.523)	-	-	-	-
						(44.103.764)
						28.402.664
						32.637.886
						(12.267.523)
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	2.612.231	12.270.852	(60.750.610)	171.742.317	(76.886.381)	(12.916.946)
						(44.103.764)
						28.402.664
						20.370.363

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 0,65%	0,20% - 3,50%	(*)	5,50% - 6,80%	5,50% - 8,00%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,25%	0,30%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	6,30% - 29,00%	3,70% - 25,90%	4,99% - 13,00%	4,50% - 22,15%	4,82% - 29,19%	4,81% - 12,50%
▪ Ngoại tệ	5,10%	2,10% - 6,90%	2,20% - 5,10%	3,20% - 7,50%	3,70%	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,30% - 8,00%	2,90% - 6,50%	2,30% - 11,50%
Tài sản Có khác						
▪ VND	0,20%	(*)	(*)	7,50% - 8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 0,50%	0,28% - 7,30%	6,30% - 6,70%	6,59%	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 0,20%	0,35% - 1,18%	0,90% - 1,36%	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 5,70%	0,00% - 5,30%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,50%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	4,18% - 5,08%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,55%	6,00% - 8,00%	7,35% - 8,50%
Nợ phải trả khác						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	7,20%	(*)	(*)

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 4,50%	3,50% - 4,60%	3,70% - 6,90%	7,50%	7,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 2,00%	1,50% - 2,10%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
▪ VND	6,55% - 29,00%	0,60% - 22,22%	5,92% - 24,00%	4,50% - 25,85%	1,77% - 28,52%	4,91% - 12,50%
▪ Ngoại tệ	1,00% - 5,60%	3,00% - 11,60%	3,40% - 5,50%	3,70% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90% - 6,60%	3,40% - 11,50%
Tài sản Có khác	(*)	(*)	(*)	8,30% - 8,60%	(*)	(*)
▪ VND	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác						
▪ VND	0,00% - 4,10%	3,50% - 6,30%	7,50%	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00% - 1,70%	1,60% - 1,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
▪ VND	0,00% - 6,80%	0,00% - 5,50%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,70%	0,00% - 8,30%	(*)
▪ Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
▪ VND	(*)	5,00% - 5,18%	(*)	(*)	(*)	(*)
▪ Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
▪ VND	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,80%	6,00% - 8,90%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.948.965	696.207	263.472	6.478	8.777	20.376	17.783	5.860	6.967.918
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.115.714	6.501.084	-	-	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	23.746.266	5.540.635	-	168.710	2.109.857	24.039	13.621	68.117	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh (i)	6.285.763	-	-	-	-	-	-	-	6.285.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.240.860	(12.506.770)	-	-	(1.661.692)	-	(12.683)	(5.242)	54.473
Cho vay khách hàng (i)	303.610.974	7.731.783	136.232	-	-	-	-	-	311.478.989
Chứng khoán đầu tư (i)	63.838.696	-	-	-	-	-	-	-	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	104.794	-	-	-	-	-	-	-	104.794
Tài sản cố định	3.782.753	-	-	-	-	-	-	-	3.782.753
Bất động sản đầu tư	348.778	-	-	-	-	-	-	-	348.778
Tài sản Có khác (i)	6.986.262	851.615	3.919	5.833	2.275	-	9	5	7.849.918
Tổng tài sản	439.009.825	8.814.554	403.623	181.021	459.217	44.415	18.730	68.740	449.000.125
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.509.021	1.358.134	-	5.815	2.272	-	-	-	23.875.242
Tiền gửi của khách hàng	343.061.115	9.593.584	-	125.589	375.483	17.741	4.898	17.428	353.195.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	90.439	-	-	-	26.266	-	-	-	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	22.049.697	-	-	-	-	-	-	-	22.049.697
Các khoản nợ khác	9.375.570	401.280	-	23.085	26.333	4.787	6.911	6.493	9.844.459
Vốn chủ sở hữu	35.448.163	-	-	-	-	-	-	-	35.448.163
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	432.534.005	11.352.998	-	154.489	430.354	22.528	11.809	23.921	444.530.104
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.475.820	(2.538.444)	403.623	26.532	28.863	21.887	6.921	44.819	4.470.021
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.938.750)	(3.964.792)	-	(215.274)	(96.988)	890	906	(14.623)	(15.228.631)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(4.462.930)	(6.503.236)	403.623	(188.742)	(68.125)	22.777	7.827	30.196	(10.758.610)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: Triệu VND Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.510.464	782.785	91.721	10.169	10.320	11.400	16.987	3.966	6.437.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.677.027	743.279	-	-	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	21.272.874	7.127.595	-	131.698	1.861.498	16.223	4.757	27.468	30.442.113
Chứng khoán kinh doanh (i)	3.145.903	-	-	-	-	-	-	-	3.145.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.439.420	(7.332.155)	-	64.955	(1.498.443)	-	(12.436)	426.412	87.753
Cho vay khách hàng (i)	261.404.653	7.149.128	146.506	254	-	-	-	-	268.700.541
Chứng khoán đầu tư (i)	56.423.025	-	-	-	-	-	-	-	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	103.268	-	-	-	-	-	-	-	103.268
Tài sản cố định	3.770.219	-	-	-	-	-	-	-	3.770.219
Bất động sản đầu tư	361.676	-	-	-	-	-	-	-	361.676
Tài sản Có khác (i)	8.043.181	447.901	3.244	6	4	-	9	5	8.494.350
Tổng tài sản	378.151.710	8.918.533	241.471	207.082	373.379	27.623	9.317	457.851	388.386.966
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.450.831	1.797.741	-	-	-	-	-	-	19.248.572
Tiền gửi của khách hàng	298.540.144	9.143.311	-	124.972	284.897	22.766	1.312	11.989	308.129.391
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	128.850	-	-	-	27.297	-	-	-	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	20.830.836	-	-	-	-	-	-	-	20.830.836
Các khoản nợ khác	6.940.771	397.141	-	19.779	9.180	4.583	3.982	8.698	7.384.134
Vốn chủ sở hữu	27.765.359	-	-	-	-	-	-	-	27.765.359
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	371.656.791	11.338.193	-	144.751	321.374	27.349	5.294	20.687	383.514.439
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.494.919	(2.419.660)	241.471	62.331	52.005	274	4.023	437.164	4.872.527
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(7.790.578)	(3.813.241)	-	(166.388)	(101.996)	(752)	(4.619)	(387.323)	(12.264.897)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.295.659)	(6.232.901)	241.471	(104.057)	(49.991)	(478)	(596)	49.841	(7.392.370)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) *Phân tích độ nhạy*

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu B05/TCTD-HN

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 5 năm đến 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.967.918	-	-	-	-	6.967.918
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	16.616.798	-	-	-	-	16.616.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	-	-	27.601.385	3.296.100	573.760	200.000	-	31.671.245
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	6.285.763	-	-	-	-	6.285.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	54.473	-	-	-	-	54.473
Cho vay khách hàng (i)	1.691.681	482.977	15.732.038	44.534.561	120.429.703	26.370.013	102.238.016	311.478.989
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	2.208.418	6.548.392	7.682.120	16.420.600	30.979.166	63.838.696
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	104.794	104.794
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.782.753	3.782.753
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	348.778	348.778
Tài sản Có khác (i)	226.537	-	6.890.826	-	88.425	478.430	165.700	7.849.918
Tổng tài sản	1.918.218	482.977	82.357.619	54.379.053	128.774.008	43.469.043	137.619.207	449.000.125
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	22.373.212	1.123.747	370.072	7.749	462	23.875.242
Tiền gửi của khách hàng	-	-	170.951.263	65.050.056	110.058.941	7.123.131	12.447	353.195.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	88	6.589	21.205	66.175	22.648	116.705
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.199.883	-	8.136.365	8.429.865	3.283.584	22.049.697
Các khoản nợ khác	-	-	9.844.459	-	-	-	-	9.844.459
Tổng nợ phải trả	-	-	205.368.905	66.180.392	118.586.583	15.626.920	3.319.141	409.081.941
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.918.218	482.977	(123.011.286)	(11.801.339)	10.187.425	27.842.123	134.300.066	39.918.184

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn				Trong hạn			Đơn vị: Triệu VND
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		1 tháng đến 3 tháng		Từ trên 3 tháng đến 1 năm	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 1 năm	Tổng cộng		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.437.812	-	-	-	-	6.437.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.420.306	-	-	-	-	10.420.306
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	17.954.747	11.967.366	120.000	-	-	30.442.113
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	3.145.903	-	-	-	-	3.145.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	87.753	-	-	-	-	87.753
Cho vay khách hàng (i)	1.360.683	577.355	14.356.841	34.471.738	96.459.617	27.402.992	94.071.315	268.700.541
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.208.156	249.766	4.478.358	32.553.333	17.933.402	56.423.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-	-	-	-	103.268	103.268
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.770.219	3.770.219
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	361.676	361.676
Tài sản Có khác (i)	274.193	-	6.887.411	-	63.178	742.090	527.478	8.494.350
Tổng tài sản	2.034.876	577.355	60.498.929	46.688.870	101.121.163	60.698.415	116.767.358	388.386.966
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.684.562	529.760	15.441	17.886	923	19.248.572
Tiền gửi của khách hàng	-	-	156.603.437	50.261.492	90.613.526	10.407.416	243.520	308.129.391
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	26	7.761	24.493	89.107	34.760	156.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	76.000	1.224.617	16.109.800	3.420.419	20.830.836
Các khoản nợ khác	-	-	7.384.134	-	-	-	-	7.384.134
Tổng nợ phải trả	-	-	182.672.159	50.875.013	91.878.077	26.624.209	3.699.622	355.749.080
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.034.876	577.355	(122.173.230)	(4.186.143)	9.243.086	34.074.206	113.067.736	32.637.886

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

41 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCCTD-HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2020	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu							
Doanh thu lãi	31.576.778	239.840	25	98.732	3.439	(63.066)	31.855.748
+ <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	31.536.651	220.437	2	98.658	-	-	31.855.748
+ <i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	40.127	19.403	23	74	3.439	(63.066)	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.597.137	209.740	-	-	-	(3.393)	2.803.484
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.027.073	78.388	21.969	10.609	3.535	(41.233)	2.100.341
Chi phí							
Chi phí lãi	(17.228.245)	(78.240)	-	(41.032)	-	73.892	(17.273.625)
+ <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(17.206.555)	(76.991)	-	(905)	-	10.826	(17.273.625)
+ <i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(21.690)	(1.249)	-	(40.127)	-	63.066	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(353.556)	(12.495)	(6.880)	(171)	-	-	(373.102)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.312.103)	(230.437)	(14.173)	(31.361)	(1.819)	14.088	(8.575.805)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	10.307.084	206.796	941	36.777	5.155	(19.712)	10.537.041
Chi phí dự phòng rủi ro	(949.770)	8.737	-	(120)	-	-	(941.153)
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.357.314	215.533	941	36.657	5.155	(19.712)	9.595.888

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05/TCCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.967.909	-	9	-	-	-	6.967.918
Tài sản cố định	3.734.392	47.629	-	732	-	-	3.782.753
Tài sản khác	431.291.448	4.109.084	402.430	1.246.906	56.547	(3.326.982)	433.779.433
	<u>441.993.749</u>	<u>4.156.713</u>	<u>402.439</u>	<u>1.247.638</u>	<u>56.547</u>	<u>(3.326.982)</u>	<u>444.530.104</u>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	404.429.704	2.103.748	344.030	900.723	4.377	(1.456.553)	406.326.029
Nợ phải trả nội bộ	1.436.647	11.239	71	2.840	298	-	1.451.095
Nợ phải trả khác	1.304.755	-	62	-	-	-	1.304.817
	<u>407.171.106</u>	<u>2.114.987</u>	<u>344.163</u>	<u>903.563</u>	<u>4.675</u>	<u>(1.456.553)</u>	<u>409.081.941</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu B05/TCTD-HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm 2019	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu							
Doanh thu lãi	28.068.226	218.227	7.830	78.837	3.457	(59.055)	28.317.522
+ <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	28.039.186	199.642	-	78.694	-	-	28.317.522
+ <i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	29.040	18.585	7.830	143	3.457	(59.055)	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.583.917	154.353	-	-	-	(29.511)	2.708.759
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.114.897	34.493	997	11.760	-	(27.392)	2.134.755
Chi phí							
Chi phí lãi	(16.173.827)	(63.750)	-	(30.650)	-	62.865	(16.205.362)
+ <i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	(16.145.035)	(62.527)	-	(1.610)	-	3.810	(16.205.362)
+ <i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(28.792)	(1.223)	-	(29.040)	-	59.055	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(329.145)	(15.294)	(915)	(168)	-	-	(345.522)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(8.636.271)	(164.175)	(1.147)	(26.582)	(2.876)	10.656	(8.820.395)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	7.627.797	163.854	6.765	33.197	581	(42.437)	7.789.757
Chi phí dự phòng rủi ro	(238.096)	(19.053)	-	(21.042)	-	4.370	(273.821)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.389.701	144.801	6.765	12.155	581	(38.067)	7.515.936

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu B05/TCTD-HN

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.437.803	-	9	-	-	-	6.437.812
Tài sản cố định	3.713.599	55.790	7	823	-	-	3.770.219
Tài sản khác	372.734.216	2.474.301	415.314	1.051.576	52.178	(3.421.177)	373.306.408
	<u>382.885.618</u>	<u>2.530.091</u>	<u>415.330</u>	<u>1.052.399</u>	<u>52.178</u>	<u>(3.421.177)</u>	<u>383.514.439</u>
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	353.202.472	656.521	17.914	709.647	474	(1.201.990)	353.385.038
Nợ phải trả nội bộ	1.048.555	6.718	71	3.076	270	-	1.058.690
Nợ phải trả khác	1.305.290	-	62	-	-	-	1.305.352
	<u>355.556.317</u>	<u>663.239</u>	<u>18.047</u>	<u>712.723</u>	<u>744</u>	<u>(1.201.990)</u>	<u>355.749.080</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

42 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	82.964.143	40.393.158	449.599.668	(128.426.865)	444.530.104
Nợ phải trả	81.739.998	39.735.386	414.162.993	(126.556.436)	409.081.941
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>1.231.179</u>	<u>662.603</u>	<u>7.721.818</u>	<u>(19.712)</u>	<u>9.595.888</u>
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản	69.335.711	35.652.657	391.369.827	(112.843.756)	383.514.439
Nợ phải trả	68.098.391	35.148.260	363.126.997	(110.624.568)	355.749.080
Kết quả kinh doanh bộ phận	<u>1.237.321</u>	<u>504.397</u>	<u>5.812.285</u>	<u>(38.067)</u>	<u>7.515.936</u>

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo Pháp luật

Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 2 năm 2021

